

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

---

Tháng 10 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 54

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Phương	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đàm Văn Lý	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Đặng Việt Phương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/02/2020)
Bà Võ Thị Diệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 20/04/2020)
Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 20/04/2020)
Ông Trần Trung Hải	Thành viên
Bà Ngô Thị Dung	Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
-----------------	----------------------------

**Trách nhiệm của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban lãnh đạo,



**Lê Duy Hưng**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020*

Số: 71/2020/KT-AVHN-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/10/2020, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh về phát hành lại Báo cáo tài chính:**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 36 của Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 55/2020/KT-AVHN-TC ngày 15/04/2020 theo đề nghị tại Công văn số 3009/CV-ĐF ngày 30 tháng 09 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat về việc phát hành lại Báo cáo tài chính năm 2019 do có thông tin bổ sung về việc bên bán hàng chưa thể cung cấp đủ hồ sơ theo như cam kết để đảm bảo tính hợp pháp của lô hàng đã giao cho công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và đã được ghi nhận vào chi tiêu Hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính phát hành ngày 09/04/2020. Đồng thời Công ty rà soát điều chỉnh lại một số chi tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019.



**Vũ Thị Hải**

**Phó Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

Số: 3396-2020-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

**Nguyễn Thị Thu Thủy**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

Số: 3514-2020-055-1

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>937.071.451.764</b>	<b>923.442.664.768</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.747.572.607</b>	<b>3.213.856.609</b>
1. Tiền	111	5	18.747.572.607	3.213.856.609
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>564.815.899.671</b>	<b>563.140.586.902</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	404.494.716.492	463.923.239.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	115.524.278.582	22.885.672.457
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	44.796.904.597	76.331.674.868
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>344.271.052.897</b>	<b>323.109.024.486</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	344.271.052.897	323.109.024.486
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.236.926.589</b>	<b>33.979.196.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	786.407.411	807.017.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.450.519.178	33.172.179.407
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>597.458.126.197</b>	<b>649.144.908.720</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.820.000.000</b>	<b>1.115.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.2	11.820.000.000	1.115.000.000
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>560.186.860.214</b>	<b>551.307.852.718</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	505.698.890.549	515.370.818.133
- Nguyên giá	222		677.036.517.765	678.328.381.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.337.627.216)	(162.957.563.378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	50.118.181.808	30.439.393.932
- Nguyên giá	225		58.406.060.606	35.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.287.878.798)	(4.560.606.068)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.369.787.857	5.497.640.653
- Nguyên giá	228		6.299.505.004	6.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.929.717.147)	(801.864.351)
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.509.972.758</b>	<b>3.353.035.967</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.509.972.758	3.353.035.967
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>550.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		550.000.000	-
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.391.293.225</b>	<b>93.369.020.035</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	20.391.293.225	93.369.020.035
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.534.529.577.961</b>	<b>1.572.587.573.488</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.085.344.481.174</b>	<b>1.345.344.454.049</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>716.447.425.962</b>	<b>911.785.744.613</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	309.570.482.994	431.111.805.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	31.998.024.700	44.573.526.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.226.893.742	4.808.475.429
4. Phải trả người lao động	314		548.812.123	3.907.792.388
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	4.221.415.458	1.722.645.812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	360.881.796.945	425.661.498.750
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>368.897.055.212</b>	<b>433.558.709.436</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15.2	160.491.657.150	238.414.973.749
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	410.000.000	510.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	207.995.398.062	194.633.735.687
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>449.185.096.787</b>	<b>227.243.119.439</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>449.185.096.787</b>	<b>227.243.119.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.a	400.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	200.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.b	47.417.854.712	27.243.119.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.243.119.439	15.381.111.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.174.735.273	11.862.008.178
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.767.242.075	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.534.529.577.961</b>	<b>1.572.587.573.488</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Duy Hưng



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

HỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	853.568.543.967	1.293.300.853.805
Các khoản giảm trừ	02	21	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	853.568.543.967	1.293.300.853.805
Giá vốn hàng bán	11	22	763.938.981.542	1.188.526.453.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.629.562.425	104.774.400.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.036.591.055	150.007.686
7. Chi phí tài chính	22	24	60.432.717.676	59.060.753.230
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.016.013.665	54.363.080.645
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	25	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	24.653.345.029	30.141.500.821
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.580.090.775	15.722.154.229
12. Thu nhập khác	31	26	21.264.586.275	2.905.279.526
13. Chi phí khác	32	26	1.634.471.644	3.131.543.677
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	19.630.114.631	(226.264.151)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.210.205.406	15.495.890.078
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5.068.228.058	3.633.881.900
17. Chi phí/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.141.977.348	11.862.008.178
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		20.174.735.273	11.862.008.178
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(32.757.925)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	634	949

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Duy Hưng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B03 - DN/HN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.210.205.406	15.495.890.078
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		56.669.063.321	76.048.664.949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.012.054.701)	3.381.577.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.466.044.600)	(842.456.385)
- Chi phí lãi vay	06		60.016.013.665	54.363.080.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130.417.183.091	148.446.756.971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.341.347.460	(166.692.390.625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.162.028.411)	(111.008.960.457)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(155.418.154.300)	119.044.280.753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		73.685.001.763	37.083.980.774
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.016.013.665)	(54.363.080.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(999.393.997)	(529.737.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.812.054.701	1.292.739.539
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(34.441.659)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(18.340.003.358)</b>	<b>(26.760.853.235)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn	21		(242.091.259.180)	(135.415.195.194)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		156.122.711.636	13.181.818.182
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(550.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.306.330	22.434.080
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(86.508.241.214)</b>	<b>(122.210.942.932)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	100.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		726.196.591.283	870.606.248.759
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(790.321.039.803)	(805.392.518.491)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(15.493.590.910)	(13.550.863.636)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>120.381.960.570</b>	<b>151.662.866.632</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>15.533.715.998</b>	<b>2.691.070.465</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.213.856.609	522.786.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	18.747.572.607	3.213.856.609

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Duy Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0104008162, đăng ký lần đầu ngày 29/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND, được chia thành 40.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 15, liên kè 10, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, kinh doanh thương mại và dịch vụ****1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- San lấp mặt bằng; Xử lý nền móng công trình; Phá dỡ các kết cấu công trình và cấu kiện xây dựng;
- Mua bán, sửa chữa, cho thuê máy và thiết bị; Xây dựng, giao thông, khai khoáng, công nghiệp, nông nghiệp.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.****1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất do trong năm có các khoản đầu tư vào các công ty con. Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu đầu năm của báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty mẹ.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 01/01/2019: không có công ty con) chi tiết như sau:

Đơn vị	Vốn điều lệ	Số cuối kỳ	
		Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Đua Fat	1.000.000.000	70%	70%
Công ty Cổ phần Thiết kế Đua Fat	1.000.000.000	90%	90%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Máy công nghệ xây dựng	10.000.000.000	90%	90%
Công ty Cổ phần Nền móng Hiếu Nguyên	1.000.000.000	60%	60%
Công ty TNHH Vĩnh Hóa (*)	30.000.000.000	99%	99%

(\*) Đến ngày 31/12/2019 Công ty này chưa đi vào hoạt động.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

##### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả nghiệp vụ, số dư nội bộ và lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng trong phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

##### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi đối với khoản phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2019 là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam: 23.230 VND/USD và 26.601,29 VND/EUR.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.4 Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán,

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty không có nợ quá hạn.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	02 - 05

**4.10 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	4 - 10

**4.11 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài (tại nhà số 15 và 30, Liên kè 10, Khu đô thị Xa La phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội) và phần mềm quản trị doanh nghiệp toàn cầu DFS.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Phần mềm máy vi tính có thời gian khấu hao là 3 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu năm 2019 của Công ty gồm: Doanh thu hợp đồng xây dựng; doanh thu bán hàng hóa bất động sản; doanh thu bán máy móc thiết bị xây dựng đã qua sử dụng; doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng và doanh thu bán vật liệu xây dựng.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu bán hàng hóa bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### 4.15 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là tiền lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ thanh lý tài sản cố định, thanh lý công cụ dụng cụ và thu khác.

*Thu thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu máy móc, thiết bị cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý máy móc, thiết bị như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát máy móc, thiết bị;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

#### 4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

#### 4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

#### 4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### 4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.19 Thuế (tiếp theo)**

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với công ty là 20% thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người Giám đốc, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người Giám đốc của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	693.494.595	310.375.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.054.078.012	2.903.481.298
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội</i>	<i>16.101.585.023</i>	<i>31.945.630</i>
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>241.970.577</i>	<i>1.085.319.507</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội</i>	<i>1.197.937.780</i>	<i>5.871.511</i>
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông</i>	<i>43.860.631</i>	<i>1.423.096.857</i>
<i>Các ngân hàng khác</i>	<i>468.724.001</i>	<i>357.247.793</i>
<b>Cộng</b>	<b>18.747.572.607</b>	<b>3.213.856.609</b>

## 6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>404.494.716.492</b>	<b>463.923.239.577</b>
Các khoản phải thu của khách hàng lớn:	232.271.201.876	346.231.435.508
<i>Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất</i>	<i>143.779.000.000</i>	<i>249.471.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tecco Hà Nội</i>	<i>9.590.101.896</i>	<i>61.437.426.638</i>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng Group</i>	<i>7.305.828.448</i>	<i>35.323.008.870</i>
<i>Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam</i>	<i>52.104.426.832</i>	
<i>Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch vụ Xuân Thủy</i>	<i>19.491.844.700</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	172.223.514.616	117.691.804.069

## 7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>115.524.278.582</b>	<b>22.885.672.457</b>
Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	88.596.231.311	12.043.448.660
<i>Công ty TNHH MTV Lê Đông (*)</i>	<i>85.928.380.848</i>	<i>21.837.866</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Đăng Kiên</i>	<i>2.667.850.463</i>	<i>7.042.837.293</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Thành Đô</i>	-	<i>4.978.773.501</i>
Trả trước cho người bán khác	26.928.047.271	10.842.223.797

(\*) Là tiền tạm ứng để mua công cụ dụng cụ theo hợp đồng số 0104 LD-ĐUAFAT ngày 01/04/2019 và hợp đồng số 02.3/HĐMB/LD-ĐF ngày 28/04/2019 để phục vụ cho các dự án mới.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.247.556.612	-	5.269.178.565	-
Công cụ, dụng cụ	89.534.697.671	-	123.342.227.297	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	219.020.531.142	-	194.497.618.624	-
Hàng hoá	14.468.267.472	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>344.271.052.897</b>	<b>-</b>	<b>323.109.024.486</b>	<b>-</b>

## 9 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>44.796.904.597</b>	<b>-</b>	<b>76.331.674.868</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	17.559.564.006	-	11.727.037.208	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	-	-	1.492.376.222	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần OcenBank	-	-	1.800.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong Bank - Chi nhánh Sơn Tây	17.062.691.474	-	7.922.996.101	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần VP Bank	496.872.532	-	511.664.885	-
Phải thu khác	4.644.473.525	-	2.029.097.533	-
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3.749.378.775	-	301.681.810	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	182.588.000	-	1.352.239.037	-
Phải thu đối tượng khác	712.506.750	-	375.176.686	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 9 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (*)	22.592.867.066	-	62.575.540.127	-
Ông Hoàng Huy Cường	2.337.609.516	-	7.033.439.275	-
Ông Hoàng Xuân Thiện	491.494.072	-	4.406.136.420	-
Ông Nguyễn Như Lợi	1.077.208.839	-	6.502.599.608	-
Ông Đàm Văn Lý	19.000.000	-	6.763.422.730	-
Ông Nguyễn Nhật Thái	2.981.522.240	-	-	-
Đối tượng khác	15.686.032.399	-	37.869.942.094	-

(\*) Là các khoản tạm ứng cá nhân với mục đích chi trả lương thi công và mua sắm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ nhỏ tại các dự án đang triển khai.

<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>11.820.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.115.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	11.820.000.000	-	1.115.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Agribank - Chi nhánh Tây Hồ	10.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	1.100.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	720.000.000	-	915.000.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B09 - DN/HN

## 10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	19.084.927.392	627.044.627.697	18.613.064.547	1.002.989.999	12.582.771.876	678.328.381.511
Tăng trong năm	13.670.980.052	185.499.497.858	783.095.000	788.744.000	200.000.000	200.942.316.910
Đầu tư xây dựng và mua sắm trong năm	13.670.980.052	167.772.225.131	783.095.000	788.744.000	-	183.015.044.183
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	17.727.272.727	-	-	-	17.727.272.727
Phân loại lại	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Giảm trong năm	-	198.312.885.202	3.717.477.273	-	203.818.181	202.234.180.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.717.477.273	-	203.818.181	3.921.295.454
Thanh lý máy đã qua sử dụng	-	198.112.885.202	-	-	-	198.112.885.202
Phân loại lại	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>32.755.907.444</b>	<b>614.231.240.353</b>	<b>15.678.682.274</b>	<b>1.791.733.999</b>	<b>12.578.953.695</b>	<b>677.036.517.765</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	318.082.123	148.132.504.118	4.591.270.114	371.940.473	9.543.766.550	162.957.563.378
Tăng trong năm	1.127.956.568	46.709.520.292	2.403.755.126	221.298.028	1.351.407.781	51.813.937.795
Khấu hao trong năm	1.127.956.568	44.675.429.382	2.403.755.126	221.298.028	1.351.407.781	49.779.846.885
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	2.034.090.910	-	-	-	2.034.090.910
Giảm trong năm	-	42.716.613.298	523.555.854	-	193.704.805	43.433.873.957
Thanh lý, nhượng bán	-	-	523.555.854	-	193.704.805	717.260.659
Thanh lý máy đã qua sử dụng	-	42.716.613.298	-	-	-	42.716.613.298
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.446.038.691</b>	<b>152.125.411.112</b>	<b>6.471.469.386</b>	<b>593.238.501</b>	<b>10.701.469.526</b>	<b>171.337.627.216</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	18.766.845.269	478.912.123.579	14.021.794.433	631.049.526	3.039.005.326	515.370.818.133
Số cuối năm	31.309.868.753	462.105.829.241	9.207.212.888	1.198.495.498	1.877.484.169	505.698.890.549

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 20.045.889.127 VND (tại ngày 31/12/2018 là 23.300.629.127 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Là máy móc thiết bị, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu năm	35.000.000.000	4.560.606.068	30.439.393.932
Tăng trong năm	41.133.333.333	5.761.363.640	
Mua trong năm (*)	41.133.333.333	-	
Khấu hao trong năm	-	5.761.363.640	
Giảm trong năm	17.727.272.727	2.034.090.910	
Thanh lý	17.727.272.727	2.034.090.910	
Số cuối năm	58.406.060.606	8.287.878.798	50.118.181.808

(\*) Gồm: 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855D đã qua sử dụng và 01 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng, hiệu BAUER, mã kiểu loại BG42 (chi tiết tại mục 13 của thuyết minh số 20).

Tất cả tài sản thuê tài chính hiện tại của Công ty được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 20: Vay và nợ thuê tài chính, từ mục số 13 đến mục số 14.

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	2.915.946.645	3.383.558.359	6.299.505.004
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.915.946.645	3.383.558.359	6.299.505.004
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	-	801.864.351	801.864.351
Tăng trong kỳ	-	1.127.852.796	1.127.852.796
Khấu hao trong kỳ	-	1.127.852.796	1.127.852.796
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.929.717.147	1.929.717.147
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu kỳ	2.915.946.645	2.581.694.008	5.497.640.653
Số cuối kỳ	2.915.946.645	1.453.841.212	4.369.787.857

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>3.353.035.967</b>	<b>7.532.303.293</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>140.885.811.065</b>	<b>98.018.222.490</b>
Mua sắm tài sản cố định	2.029.001.925	72.100.616.812
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	137.013.207.349	25.917.605.678
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.843.601.791	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>139.728.874.274</b>	<b>102.197.489.816</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	139.042.209.274	94.101.490.849
Kết chuyển sang công cụ dụng cụ	686.665.000	1.292.739.539
Kết chuyển giảm khác	-	6.803.259.428
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>4.509.972.758</b>	<b>3.353.035.967</b>

(\*) Bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
Cải tạo nhà văn phòng	3.269.234.576	2.112.297.785
Sàn đạo	1.240.738.182	1.240.738.182
<b>Cộng</b>	<b>4.509.972.758</b>	<b>3.353.035.967</b>

## 14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>786.407.411</b>	<b>807.017.364</b>
Chi phí bảo hiểm	762.885.911	796.612.364
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.521.500	-
Chi phí sửa chữa	-	10.405.000
<b>14.2 Dài hạn</b>	<b>20.391.293.225</b>	<b>93.369.020.035</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.288.377.225	93.369.020.035
Chi phí sửa chữa	102.916.000	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
<b>15.1 Ngắn hạn</b>	<b>309.570.482.994</b>	<b>431.111.805.891</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 1% trở lên trên tổng phải trả	173.862.892.436	266.877.090.408
<i>Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất</i>	-	127.103.518.739
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Quản lý dự án Việt Nam</i>	36.955.024.343	520.020.334
<i>Công ty Cổ phần Công nghiệp E Nhất</i>	19.088.381.237	25.774.534.078
<i>Công ty TNHH Thương mại Hợp Tác Đầu Tư T&amp;C</i>	10.213.741.552	-
<i>Công ty Sản xuất và Thương mại Thuận Phát (TNHH)</i>	12.861.584.820	2.461.062.670
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thu Ngân</i>	12.504.723.522	226.845.922
<i>Công ty TNHH Tư vấn công nghiệp Phương Nam</i>	4.447.320.034	10.345.350.755
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Thành</i>	9.242.225.500	19.616.978.800
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thiên Tân</i>	7.965.668.900	15.454.868.900
<i>Công ty TNHH Thịnh Sơn Hà</i>	8.950.483.613	13.555.490.505
<i>Công ty TNHH Cơ khí - Xây dựng và Thương mại Phương Linh</i>	8.145.073.071	7.976.683.623
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật xây dựng Thành An</i>	9.972.203.755	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Hồ Gia</i>	7.308.650.689	-
<i>Công ty TNHH TM Quốc tế CNTT và TT CITRA</i>	-	14.500.000.000
<i>Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ hàng hải Hưng Phú</i>	-	22.249.320.332
<i>Công ty Cổ phần Phân phối vật liệu Toàn Cầu</i>	16.793.307.676	7.092.415.750
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Neo Việt</i>	9.414.503.724	-
Phải trả cho các đối tượng khác	135.707.590.558	164.234.715.483
<b>15.2 Dài hạn</b>	<b>160.491.657.150</b>	<b>238.414.973.749</b>
<i>Sunward Intelligent., Ltd</i>	114.977.419.290	144.628.600.135
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An</i>	-	24.363.980.286
<i>Bauer Technologies Far East Pte Ltd</i>	43.477.148.376	44.421.030.720
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội</i>	-	20.004.298.716
<i>Công ty TNHH Thương mại Hợp Tác Đầu Tư T&amp;C</i>	2.037.089.484	4.997.063.892

## 16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.998.024.700</b>	<b>44.573.526.343</b>
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam (TNEC) (*)	27.818.515.647	27.818.515.647
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO	-	5.572.598.844
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam (TNE&C)	-	4.433.979.834
Đối tượng khác	4.179.509.053	6.748.432.018

(\*) Đây là khoản trả trước cho hợp đồng thi công xây dựng hạng mục công trình kiểm soát triều tại gói thầu Cống Tân Thuận trong dự án: “ Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1)”. Công ty đã hoàn thành phần khối lượng thi công nhưng chưa được nghiệm thu và quyết toán gói thầu. Nguyên nhân là: Tổng thầu - Chi nhánh Sài Gòn – Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam chưa hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu và đang chờ thanh tra, kiểm toán nhà nước xác định lại đơn giá thi công. Hiện tại, các bên đang tích cực phối hợp để nghiệm thu và quyết toán gói thầu trên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	14.386.782	808.549.150	434.583.722	388.352.210
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	678.026.237	678.026.237	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	187.386.640	187.386.640	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.681.399.081	5.068.228.058	999.393.997	8.750.233.142
Thuế thu nhập cá nhân	112.689.566	88.308.390	112.689.566	88.308.390
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.808.475.429</b>	<b>6.833.498.475</b>	<b>2.415.080.162</b>	<b>9.226.893.742</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>17.1 Phải nộp</b>	<b>4.808.475.429</b>			<b>9.226.893.742</b>

## 18 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>4.221.415.458</b>	<b>1.722.645.812</b>
Kinh phí công đoàn	387.292.889	703.099.586
Bảo hiểm xã hội	138.529.470	346.313.561
Bảo hiểm y tế	15.399.000	62.059.500
Bảo hiểm thất nghiệp	7.634.000	26.980.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.672.560.099	584.193.165
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>410.000.000</b>	<b>510.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	510.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA F&T**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>360.881.796.945</b>	<b>425.661.498.750</b>
Các khoản vay ngắn hạn	275.225.103.186	344.749.262.429
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	76.922.693.759	75.151.145.413
Các khoản nợ thuế tài chính	8.734.000.000	5.761.090.908
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>207.995.398.062</b>	<b>194.633.735.687</b>
Các khoản vay	185.230.398.063	181.602.235.686
Các khoản nợ thuế tài chính	22.764.999.999	13.031.500.001

**Chi tiết phát sinh về các khoản vay trong năm như sau:**

	Số đầu năm VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	344.749.262.429	593.988.404.083		(663.512.563.326)	275.225.103.186
Vay dài hạn đến hạn trả	75.151.145.413	-	76.922.693.759	(75.151.145.413)	76.922.693.759
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	5.761.090.908		8.734.000.000	(5.761.090.908)	8.734.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	181.602.235.686	132.208.187.200	(76.922.693.759)	(51.657.331.064)	185.230.398.063
Nợ thuế tài chính	13.031.500.001	28.200.000.000	(8.734.000.000)	(9.732.500.002)	22.764.999.999
<b>Cộng</b>	<b>620.295.234.437</b>	<b>754.396.591.283</b>	<b>-</b>	<b>(805.814.630.713)</b>	<b>568.877.195.007</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUÀ FAT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

MÀU B09 - DN/HN

**Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngân hạn</b>						
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ <1>	360.881.796.945	360.881.796.945	679.645.097.842	744.424.799.647	425.661.498.750	425.661.498.750
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh sở giao dịch 1	275.225.103.186	275.225.103.186	593.988.404.083	663.512.563.326	344.749.262.429	344.749.262.429
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long <2>	90.440.460.671	90.440.460.671	239.032.591.525	221.472.172.004	72.880.041.150	72.880.041.150
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <3>	-	-	11.916.163.100	78.654.949.034	66.738.785.934	66.738.785.934
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội <4>	101.714.151.044	101.714.151.044	199.613.086.521	215.093.838.945	117.194.903.468	117.194.903.468
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng <5>	44.945.210.229	44.945.210.229	63.942.962.755	83.918.675.276	64.920.922.750	64.920.922.750
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ <6>	15.006.031.900	15.006.031.900	39.075.581.340	26.368.256.252	2.298.706.812	2.298.706.812
	23.119.249.342	23.119.249.342	27.028.018.842	24.624.671.815	20.715.902.315	20.715.902.315
	-	-	13.380.000.000	13.380.000.000	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Tăng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>76.922.693.759</b>	<b>76.922.693.759</b>	<b>76.922.693.759</b>	<b>75.151.145.413</b>	<b>75.151.145.413</b>	<b>75.151.145.413</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ <7>	2.035.582.200	2.035.582.200	2.035.582.200	1.550.933.320	1.550.933.320	1.550.933.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <8>	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <9>	55.432.213.035	55.432.213.035	55.432.213.035	49.235.283.680	49.235.283.680	49.235.283.680
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long <10>	319.500.000	319.500.000	319.500.000	319.500.000	319.500.000	319.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội <11>	11.112.398.524	11.112.398.524	11.112.398.524	15.343.928.417	15.343.928.417	15.343.928.417
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.187.500.000	1.187.500.000	1.187.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ <12>	3.423.000.000	3.423.000.000	3.423.000.000	2.913.999.996	2.913.999.996	2.913.999.996
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>8.734.000.000</b>	<b>8.734.000.000</b>	<b>8.734.000.000</b>	<b>5.761.090.908</b>	<b>5.761.090.908</b>	<b>5.761.090.908</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam <13>	7.234.000.000	7.234.000.000	7.234.000.000	1.602.000.000	1.602.000.000	1.602.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam <14>	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	4.159.090.908	4.159.090.908	4.159.090.908

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

MẪU B09 - DN/HN

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Dài hạn	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản vay</b>	<b>207.995.398.062</b>	<b>207.995.398.062</b>	<b>160.408.187.200</b>	<b>147.046.524.825</b>	<b>194.633.735.687</b>	<b>194.633.735.687</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ <7>	185.230.398.063	185.230.398.063	132.208.187.200	128.580.024.823	181.602.235.686	181.602.235.686
	1.138.953.380	1.138.953.380	1.196.450.000	2.383.896.640	2.326.400.020	2.326.400.020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <8>	6.060.168.704	6.060.168.704	-	4.600.000.000	10.660.168.704	10.660.168.704
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <9>	131.177.007.930	131.177.007.930	108.232.000.000	88.951.386.535	111.896.394.465	111.896.394.465
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long <10>	665.625.000	665.625.000	-	319.500.000	985.125.000	985.125.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội <11>	18.302.726.372	18.302.726.372	7.489.737.200	23.116.408.313	33.929.397.485	33.929.397.485
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.068.750.000	1.068.750.000	1.068.750.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Lăng Hạ <12>	15.605.916.677	15.605.916.677	15.290.000.000	8.140.083.335	8.456.000.012	8.456.000.012
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội <15>	12.280.000.000	12.280.000.000	-	-	12.280.000.000	12.280.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>22.764.999.999</b>	<b>22.764.999.999</b>	<b>28.200.000.000</b>	<b>18.466.500.002</b>	<b>13.031.500.001</b>	<b>13.031.500.001</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam <13>	20.140.000.000	20.140.000.000	28.200.000.000	9.654.000.000	1.594.000.000	1.594.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam <14>	2.624.999.999	2.624.999.999	-	8.812.500.002	11.437.500.001	11.437.500.001

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<1> **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506-LAV-201900234 ngày 27/02/2019**

Hạn mức: 114.500.000.000 VND

Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 27/02/2019

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công, xây dựng và phát hành các bảo lãnh, mở L/C...

Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng lãi suất theo thông báo của Agribank trong từng thời kì và có định trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất với dư nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn hoặc được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất với lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả hoặc được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo:

Các khoản thu hình thành từ trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng.

Các biện pháp bảo đảm và/hoặc hợp đồng bảo đảm khác được xác lập giữa Ngân hàng với Đua Fat và/hoặc với bên thứ ba trước và/hoặc cùng và/hoặc sau ngày ký hợp đồng này được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Đua Fat hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ bảo đảm theo hợp đồng này. Toàn bộ dòng tiền hình thành từ dự án do Agribank Tây Hồ tài trợ sẽ được chuyển về tài khoản của Đua Fat mở tại Agribank - Chi nhánh Tây Hồ.

**Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506-LAV-201900837 ngày 19/07/2019**

Hạn mức: 115.000.000.000 VND

Thời hạn: Từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 19/07/2020.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công, xây dựng và phát hành các bảo lãnh, mở L/C...

Lãi suất: Lãi suất cho vay theo thông báo của Agribank trong từng thời kỳ và có định trên Giấy nhận nợ. Áp dụng lãi suất cho vay nội tệ VND tại thời điểm thẩm định là 8,5%/năm.

Lãi suất với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Lãi suất với lãi chậm trả: 10%.

Tài sản đảm bảo:

Các khoản thu hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng.

Các biện pháp bảo đảm và/hoặc hợp đồng bảo đảm khác được xác lập giữa Ngân hàng với Đua Fat và/hoặc với bên thứ ba trước và/hoặc cùng và/hoặc sau ngày ký hợp đồng này được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Đua Fat hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ bảo đảm theo hợp đồng này. Toàn bộ dòng tiền hình thành từ dự án do Agribank Tây Hồ tài trợ sẽ được chuyển về tài khoản của Đua Fat mở tại Agribank - Chi nhánh Tây Hồ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Hợp đồng thế chấp là biện pháp bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng thế chấp số 0122019/HĐTC/TH-ĐF-IDHD0700: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 10/2019/IDHD/HĐTC/IDJ-ĐF ngày 05/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 7.567.912.749 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 0122019/HĐTC/TH-ĐF-XMLS: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số XMLS-DC3/2019/CKN-ĐF-0509 ngày 05/09/2019 giữa Công ty TNHH Long Sơn và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá: 79.710.189.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-ECOBAVH ngày 01/10/2019: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số CT1-VH/1.0059/ECOBA-DUAFAT/03.09.2019 kí ngày 03/09/2019 giữa Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 17.599.584.537 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-TECCO ngày 24/10/2019: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 1016/2019/HĐTCXD/TECCO-ĐF ngày 16/10/2019 giữa Công ty Cổ phần Tecco Hà Nội và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá trị 83.000.287.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-XT ngày 11/11/2019: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 23/2019/HĐXD/DDF-XT giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Xuân Thủy và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá trị 28.213.086.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-APTNC10-01: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 08/2019/APTN/HĐTC/API-DUAFAT ngày 17/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Châu Á - Thái Bình Dương và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat giá trị 5.399.727.837 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-XL ngày 31/10/2019: Thế chấp tài sản với tổng giá trị 7.290.000.000 VND, bao gồm + 02 trạm trộn bê tông, năng suất 80m<sup>3</sup>/h theo Hợp đồng kinh tế số 24.04.2018/HĐKT/ĐF-CIE1 ngày 24/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1.  
+ 02 cân phân phối bê tông 32M và 02 máy bơm bê tông theo Hợp đồng kinh tế số 01.06.2018/HĐTM/DDF-NA kí ngày 06/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty TNHH thương mại sản xuất Toàn Đạt.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-BVDKQTHP: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 15/2019/HĐTC/HK-ĐF ngày 27/05/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 18/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Hàng Kênh - CTCP và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 14.247.200.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-ECOBATN: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số TNGHALONG/1.0055/ECOBA-DUAFAT/18.06.2019 ngày 18/06/2019 giữa Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 1.021.624.275 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**MÁU B09 - DN/HN**

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**<2> Hợp đồng tín dụng số 0225/2018/HĐTD-OCB-DN ngày 05/07/2018**

Hạn mức: 129.269.000.000 VND

Thời hạn: 12 tháng từ ngày 05/07/2018

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công công trình theo Hợp đồng thi công xây dựng số 308.05/2018/HĐXD/HP-ĐF ngày 6/6/2018 kí giữa Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty về việc thi công hạng mục: "Thi công bến cảng 10+11 thuộc Dự án Cảng chuyên dùng, Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát- Dung Quất- Gia đoạn 1".

Tài sản đảm bảo:

Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng số 308/05/2018/HĐXD/HP- ĐF ngày 6/6/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty về việc thi công hạng mục: "Thi công bến cảng 10+11 thuộc Dự án Cảng chuyên dùng, Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát- Dung Quất - Giai đoạn 1". Giá trị tài sản đảm bảo: 600.000.000.000 VND.

**<3> Gồm:**

**Hợp đồng tín dụng số 108.1463/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 07/10/2019**

Số tiền vay: 10.000.000.000 VND

Thời gian:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu, nhưng không quá ngày 15/02/2020.

Lãi suất:

Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kì và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích:

Thực hiện thi công Hợp đồng số GL5-HH1.2/1.0048/ECOBA-PMCC-05.03.2019 ngày 05/03/2019, phụ lục 08 ngày 05/03/2019, phụ lục 09 ngày 04/04/2019 và phụ lục 10 ngày 25/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**Hợp đồng tín dụng số 108.1463/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 07/10/2019 (tiếp theo)**

Biện pháp đảm bảo:

- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng số GL5-HH1,2/1.0048/ECOBA-PMCC-05.03.2019 ngày 05/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam trị giá 34.630.200.000 VND.
- Hàng hóa hình thành trong tương lai phát sinh từ 2 hợp đồng 84/230917/DF-SW ngày 25/09/2017 kí với Sunward Intelligent (H.K) Limited và hợp đồng UDBQ20171103G ngày 03/10/2017 kí với Unidrill Technologies Co, Ltd. Tổng giá trị: 53.120.000.000 VND
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 15, liền kề 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản không gắn liền với đất số 628607 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018. Giá trị: 10.005.240.000 VND.
- Quyền tài sản phát sinh từ 19 căn hộ cao cấp thuộc Khu căn hộ Tecco Skyville Tower thuộc xã Ngũ Hiệp và Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Trị giá 22.310.050.000 VND.
- Căn hộ chung cư số 704, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội. Trị giá: 1.270.550.000 VND
- Căn hộ chung cư số 708, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD993095 và số vào số CH-00898 cấp ngày 13/10/2011. Trị giá: 1.666.800.000 VND.
- 01 máy càn trục bánh xích Hitachi màu đỏ, biển kiểm soát 29XA-1438, số khung: 2540288, số động cơ: 6RB1501526, đăng kiểm xe số 05465/XMCD do Sở Giao thông vận tải Hà Nội cấp ngày 24/09/2018. Trị giá: 6.000.000.000 VND.
- 01 máy càn trục bánh xích Hitachi màu vàng, biển kiểm soát 29XA-1490, số khung: 2540296, số động cơ: 6RB15018342, đăng kiểm xe số 05466/XMCD do Sở Giao thông vận tải Hà Nội cấp ngày 24/09/2018. Trị giá: 6.000.000.000 VND.
- 01 máy càn trục bánh xích Kolbeco CK2500-2, số khung JD0402441, số động cơ: P11CUN11771. Trị giá: 14.736.400.000 VND.
- 01 máy càn trục bánh xích Sumitomo LS238RH, số động cơ: 6D22146120, số khung: LS2380060. Trị giá: 5.300.000.000 VND.
- 01 máy cẩu Hitachi KH500-3, số động cơ: 6RBI-504040, số khung: 254-0216. Trị giá: 5.400.000.000 VND.
- 01 máy khoan cọc nhồi Sany RSI50C và 01 máy càn cầu trục bánh xích Hitachi KH850-3. Trị giá: 14.170.000.000 VND
- 02 tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập nền - PRD. Trị giá: 27.841.135.636 VND.
- 09 máy khoan cọc nhồi. Trị giá: 176.361.560.150 VND.
- Toàn bộ lô máy móc thiết bị phụ trợ hình thành từ vốn vay mua từ Công ty Hòa Phát theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-DUAFAT. Trị giá 101.796.670.008 VND.
- Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay là máy cẩu thủy lực bánh xích hiệu Hitachi, model KH250D và 01 máy cẩu thủy lực bánh xích Hitachi model CX550. Trị giá: 8.994.000.000 VND.
- Máy khoan cọc nhồi thủy lực ED550 hiệu Nippon Sharyo. Trị giá: 6.864.000.000 VND.
- Máy cẩu thủy lực hiệu Nissha DH500-5. Trị giá: 3.000.000.000 VND
- Phao búa đóng cọc. Trị giá: 18.350.348.785 VND.
- 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại lô số TT19 - Ô số 42 - Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BY 045513 thuộc quyền sở hữu của ông Lê Duy Hưng và bà Trần Thị Hồng Nhung. Trị giá: 5.087.750.000 VND

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hợp đồng tín dụng số 108.1127/2019/HĐHM-PN/PGBank HN ngày 19/07/2019

Hạn mức: 35.000.000.000 VND

Thời hạn:

Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 41 ngày kể từ ngày 19/07/2019 đến ngày 29/08/2019. Thời hạn trả nợ của mỗi lần giải ngân/ từng hình thức cấp tín dụng được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Hợp đồng bảo lãnh hoặc Hợp đồng tín dụng khác tương ứng và có thể kết thúc sau thời điểm hết hiệu lực của Hạn mức tín dụng.

Lãi suất:

Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích:

Tài sản bảo đảm:

Được nêu chi tiết trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng bảo lãnh/Hợp đồng cấp tín dụng khác

Hàng hóa hình thành trong tương lai phát sinh từ 2 hợp đồng ngoài 84/230917/DF-SW ngày 25/09/2017 kí với Sunward Intelligence (H.K) Limited và số UDBQ20171103G ngày 03/10/2017 kí với Unidrill Technologies Co., Ltd. Trị giá 53.120.000.000 VND

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 15, liên kề 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản không gắn liền với đất số 628607 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018. Giá trị: 10.005.240.000 VND.

Quyền tài sản phát sinh từ 19 căn hộ cao cấp thuộc Khu căn hộ Tecco Skyville Tower thuộc xã Ngũ Hiệp và Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Trị giá 22.310.050.000 VND.

Căn hộ chung cư số 704 nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội. Trị giá: 1.270.550.000 VND

Căn hộ chung cư số 708, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD993095 và số vào sổ CH-00898 cấp ngày 13/10/2011. Trị giá: 1.666.800.000 VND.

01 máy càn trục bánh xích Hitachi màu đỏ, biển kiểm soát 29XA-1438, số khung: 2540288, số động cơ: 6RB1501526, đăng kiểm xe số 05465/XMCD do Sở Giao thông vận tải Hà Nội cấp ngày 24/09/2018. Trị giá: 6.000.000.000 VND.

01 máy càn trục bánh xích Hitachi màu vàng, biển kiểm soát 29XA-1490, số khung: 2540296, số động cơ: 6RB15018342, đăng kiểm xe số 05466/XMCD do Sở Giao thông vận tải Hà Nội cấp ngày 24/09/2018. Trị giá: 6.000.000.000 VND.

01 máy càn trục bánh xích Kolbeco CKE 2500-2, số khung JD0402441, số động cơ: P111CUN11771. Trị giá: 14.736.400.000 VND.

01 máy càn trục bánh xích SumitomoLS238RH, số động cơ: 6D22146120, số khung: LS2380060. Trị giá: 5.300.000.000 VND.

01 máy cẩu Hitachi KH500-3, số động cơ: 6RBI-504040, số khung: 254-0216. Trị giá: 5.400.000.000 VND.

01 máy khoan cọc nhồi Sany RSI50C và 01 máy cán cấu trúc bánh xích Hitachi KH850-3. Trị giá: 14.170.000.000 VND

02 tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đáp nền - PRD. Trị giá: 27.841.135.636 VND.

09 máy khoan cọc nhồi. Trị giá: 176.361.560.150 VND.

Toàn bộ lô máy móc thiết bị phụ trợ hình thành từ vốn vay mua từ Công ty Hòa Phát theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-DUAFAT. Trị giá 101.796.670.008 VND.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Hợp đồng tín dụng số 108.1127/2019/HĐHM-PN/PGBank HN ngày 19/07/2019 (tiếp theo)**

Tài sản bảo đảm: Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay là máy cầu thủy lực bánh xích hiệu Hitachi, model KH250D và 01 máy cầu thủy lực bánh xích Hitachi model CX550. Trị giá: 8.994.000.000 VND

Máy khoan cọc nhồi thủy lực ED550 hiệu Nippon Sharyo. Trị giá: 6.864.000.000 VND.

Máy cầu thủy lực hiệu Nissha DH500-5. Trị giá: 3.000.000.000 VND

Phao búa đóng cọc. Trị giá: 18.350.348.785 VND.

01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại lô số TT19 - Ô số 42 - Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BY 045513 thuộc quyền sở hữu của ông Lê Duy Hưng và bà Trần Thị Hồng Nhung. Trị giá: 5.087.750.000 VND.

**<4> Hợp đồng vay số 15/2019/HĐTD/STY/01 ngày 06/03/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**

Hạn mức: 150.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công nền móng.

Thời gian: 12 tháng, từ 06/03/2019 đến 06/03/2020

Lãi suất: Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 15/2019/HĐBD/STY/01 ngày 26/03/2019, thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu, các quyền lợi khác phát sinh từ Hợp đồng số 540.02/2019/HĐXD/HP-ĐF ngày 15/03/2019 trị giá 64.008.602.761 VND.

**<5> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 928941.19/HĐHM/VPB-DUAFAT ngày 19/02/2019**

Hạn mức 400.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND

Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời gian cho vay của các khoản vay thuộc hạn mức không vượt quá 8 tháng.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp.

Lãi suất: Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất sẽ được Ngân hàng và Công ty thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan kí kết giữa Công ty và Ngân hàng.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 2510/2017/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 08/12/2017

Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số QDNHT-10/HĐTC/VPB-DUAFAT/ ngày 22/12/2017

Hợp đồng thế chấp tài sản số 16/2018/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 29/05/2018 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và phát sinh tài sản từ hợp đồng số 16/HĐKT/EC-DD ngày 05/05/2018 giữa Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex và Công ty Cổ phần nền móng Đua Fat, giá trị hợp đồng: 50.866.215.527 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****<5> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 928941.19/HĐHM/VPB-DUAFAT ngày 19/02/2019 (tiếp theo)**

Tài sản đảm bảo:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 03.2018/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 06/09/2018 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và phát sinh tài sản từ hợp đồng số 201.2018.HPDQ-ĐUAFAT ngày 14/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat, giá trị hợp đồng: 11.345.180.660 VND.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 05.2018/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 07/11/2018 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công số 473.10/2018/HĐXD/HP-ĐF ngày 04/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat, giá trị hợp đồng 9.468.708.650 VND, trong đó giá trị đã tạm ứng và thanh toán: 2.840.612.595 VND, giá trị còn lại 6.628.096.055 VND.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.19/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 09/05/2019 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và tài sản phát sinh từ hợp đồng số RIVIERA/1.0051/ECOBAN-ĐUA FAT/25.04.2019 ngày 25/04/2019 kí giữa Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam. Giá trị hợp đồng: 22.978.665.404 VND, trong đó giá trị giữ lại bảo hành: 2.297.866.540 VND, giá trị còn lại là 20.680.798.864 VND

Hợp đồng thế chấp tài sản số 2019.10/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 08/11/2019 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2009/2019/HĐTP/SCG-ĐF ngày 20/09/2019, giá trị hợp đồng: 72.605.571.000 VND, giá trị giữ lại để bảo hành: 2.178.167.130 VND, giá trị còn lại: 70.427.403.870 VND.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 2019.11/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 15/12/2019 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2509/2019/HĐXD/SCF-ĐF ngày 25/09/2019, giá trị hợp đồng: 55.914.138.000 VND, trong đó, giá trị giữ lại bảo hành: 1.677.424.140 VND, giá trị còn lại: 54.236.713.860 VND.

**<6> Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1903100589/HĐTDHM ngày 01/02/2019 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ**

Hạn mức: 16.000.000.000 VND

Mục đích:

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công khoan cọc, xử lý nền móng các loại.

Lãi suất:

Được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân

Thời hạn cho vay:

Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 03 kỳ, mỗi kỳ kéo dài 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Khi kết thúc mỗi kỳ 12 tháng mà Bên được cấp tín dụng không có văn bản đề xuất tiếp tục sử dụng hạn mức và SeABank không có văn bản chấp thuận thì Hợp đồng chấm dứt khi kết thúc kỳ 12 tháng đó. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay trong hạn mức là không quá 06 tháng.

Tài sản đảm bảo:

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại BT1-A36, khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 268977, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 0074 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2019 cho Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat. Giá trị: 19.119.382.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**<7> Hợp đồng tín dụng số 1506-LAV-2018 ngày 15/6/2018**

Hạn mức: 5.849.250.000 VND

Mục đích:

Thanh toán tiền theo Hợp đồng kinh tế số 24.04.2018/HĐKT/ĐF-CIE1 ngày 24/4/2018 và HĐKT số 01.06.2018/HĐTM/ĐF-NA ngày 1/6/2018

Lãi suất:

9,5%/năm

Thời hạn cho vay:

36 tháng

Tài sản đảm bảo:

Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 06/2018/TH-ĐF ngày 15/6/2018

**<8> Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7815501/HĐTH ngày 28/06/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội**

Số tiền vay: 23.254.000.000 VND

Thời gian:

5 năm

Lãi suất:

Lãi suất vay bằng VND được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm xác định/điều chỉnh lãi suất của BIDV Hai Bà Trưng cộng tối thiểu là 4%/năm nhưng đảm bảo tuân thủ mức lãi suất trần/sản cho vay theo quy định của ngân hàng BIDV.

Tài sản đảm bảo:

Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là máy khoan cọc nhồi LB26-410 theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2016/7815501/HĐBĐ ngày 28/06/2016.

Các tài sản khác trước, trong và sau khi ký hợp đồng này.

**<9> Gồm:**

**Hợp đồng tín dụng số 108/1769/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 26/07/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 8.700.000.000 VND

Thời gian:

60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

Lãi suất:

9%/năm trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân

Mục đích:

Tái tài trợ khoản đầu tư Máy khoan cọc nhồi Sany SR150C và máy cầu cần trục bán xích Hitachi KH 850-3

Tài sản đảm bảo:

Thế chấp 01 máy khoan cọc nhồi Sany RS150C và máy cầu cần trục bán xích Hitachi KH 850-3

Giá trị quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với thửa đất tại tờ bản đồ số 00 có địa chỉ ở Điểm CNTT xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 395859, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00455 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 27/07/2007.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Hợp đồng tín dụng số 108/1494/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 31/03/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

Số tiền vay: 21.843.600.000 VND

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

Lãi suất: 9,5%/năm

Mục đích: Tài trợ khoản đầu tư 02 hệ thống Máy khoan cọc nhồi PRD theo các Giấy vay tiền ngày 01/11/2015 giữa Công ty với Ông Phan Bá Sơn, Ông Trần Văn Hùng và Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Tài sản đảm bảo: 02 tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập khí nén - PRD. Tổng giá trị: 36.406.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 108.2511/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 17/11/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

Số tiền vay: 123.000.000.000 VND

Thời gian: 96 tháng

Lãi suất: 9%/năm

Mục đích: Đầu tư mua 09 máy khoan cọc nhồi nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng mua bán kèm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần xây dựng Hitechcons Việt Nam kỳ ngày 20/09/2016

Hợp đồng mua bán kèm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đăng Kiên ký ngày 20/09/2016

Hợp đồng mua bán kèm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Lê Đồng kỳ ngày 15/09/2016

Tài sản hình thành từ vốn vay, 09 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng trị giá 197.450.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 108.2627/2018/HĐTD-DN/PGbankHN ngày 12/2/2018

Số tiền vay: 27.416.852.355 VND

Lãi suất: Theo lãi suất các bên thỏa thuận trong khế ước nhận nợ khoảng 11,5%

Mục đích: Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ (Ổng vách, cần khoan phục vụ cho máy khoan cọc nhồi) theo 2 hợp đồng

Hợp đồng ngoại thương số 84/230917/DF-SW ngày 25/9/2017 kí với SUNWARD INTELLIGENT LIMITED

Hợp đồng ngoại thương số UDBQ20171103G ngày 3/10/2017 kí với UNIDRILL TECHNOLOGIES CO.,LTD

Một số TSCĐ của công ty và toàn bộ các công cụ dụng cụ hình thành từ 2 hợp đồng trên với tổng giá trị 233.002.013.738 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B09 - DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Hợp đồng tín dụng số 108.1068/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 30/06/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 12.831.936.810 VND

Thời gian: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn vay lần đầu

Lãi suất: 9,5%/năm

Mục đích:

Tái tài trợ khoản đầu tư Phao búa đóng cọc theo Hợp đồng mua bán số 2011/DUAFATSJJIN/2016 ký ngày 02/01/2016 giữa tập đoàn SJJIN, Hợp đồng kinh tế số 292HĐKT/QVDF/2016 ngày 29/02/2016 (Hóa đơn GTGT số 0000043 ngày 29/06/2016, số 0000055 ngày 24/10/2016) giữa Công ty CP TMXD và Xuất nhập khẩu Quốc Việt, Hợp đồng kinh tế số 0357/16/HĐKT/HMCDDF ngày 11/11/2016 (Hóa đơn GTGT số 0000011 ngày 21/12/2016) giữa Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Minh và Công ty.

Tài sản đảm bảo:

Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 01 phao búa đóng cọc (Bao gồm Xà lan và các thiết bị trên Boong) hình thành từ vốn vay, thuộc quyền sở hữu của Bên vay có đặc điểm cụ thể như sau:

- Tên phương tiện: Phao búa đóng cọc/TKT762

- Công dụng: Tàu đóng cọc bê tông

- Số đăng kiểm: V3301181

- Tổng giá trị tài sản đảm bảo nêu trên: 18.331.338.300 VND

**Hợp đồng tín dụng số 108.1333/2019/HĐTD-PN/PG BankHN ngày 07/09/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 8.382.000.000 VND

Thời gian:

72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu.

Lãi suất:

Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích:

Tái tài trợ đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-VT30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và/hoặc được quy định trong từng Khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo:

Quyền sử dụng đất với Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại: LK10-VT30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CO 448482, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT-DA01443 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Hợp đồng tín dụng số 108.10172/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 25/01/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 70.000.000.000 VND

Thời gian: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu.

Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích: Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị phụ trợ theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-Duafat ngày 01/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất.

Tài sản đảm bảo: - Hợp đồng thế chấp số 61419 ngày 25/10/2019: Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ 19 căn hộ cao cấp thuộc Khu căn hộ Tecco Skyville Tower thuộc xã Ngũ Hiệp và Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội, trị giá 22.310.050.000 VND, đảm bảo cho khoản vay tối đa là 18.740.442.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp số 61519 ngày 25/10/2019: Thế chấp 01 máy cẩu cần trục bánh xích hiệu Kolbeco CE 2500-2, số khung JD0402441, số động cơ P11CN11771, giá trị 14.736.400.000 VND, đảm bảo cho khoản vay tối đa là 12.378.576.000 VND.

- Toàn bộ lô máy móc và thiết bị phụ trợ mùa từ Hòa Phát theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-Duafat ngày 01/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất. Giá trị: 101.796.670.008 VND, đảm bảo cho khoản vay tối đa là 39.515.616.448 VND.

**Hợp đồng tín dụng số 108.1834/2019/HĐTD-PN/PGBankHN tháng 12 năm 2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 29.850.000.000 VND

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu.

Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 Sàn nâng tự động Jack Up Barge theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An.

Tài sản đảm bảo: 01 Sàn nâng tự động Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoàn cải năm 2011 theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An. Tổng giá trị: 43.890.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<10> **Hợp đồng tín dụng số LD1701700054 ngày 17/01/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long**

Số tiền vay: 1.917.000.000 VND

Mục đích: Mua ô tô

Thời gian: 72 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên

Lãi suất: Lãi suất 3 tháng đầu là 9,5%/năm kể từ ngày giải ngân. Kể từ tháng thứ 4: lãi suất áp dụng theo mức lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 13 tháng cộng biên độ theo quy định

Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu FORD EXPLORER biển kiểm soát: 30E-903.67

<11> **Hợp đồng cho vay số 16\_08.16/HĐTD/STY ngày 10/08/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**

Số tiền vay: 506.250.000 VND

Mục đích: Mua 01 xe ô tô Ford Ranger

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày giải ngân

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 01 xe Ford Ranger, biển kiểm soát 29C-733.74, giá trị tài sản đảm bảo: 675.000.000 VND

**Hợp đồng cho vay số 195/2017/HĐTD/STY/01 ngày 29/05/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**

Số tiền vay: 15.000.000.000 VND

Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 khoan hiệu Bauer BG42

Thời gian: 60 tháng từ 31/05/2017 đến 30/05/2022

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Tài sản bảo đảm: 01 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu Bauer BG42, xuất xứ: Đức, giá trị tài sản đảm bảo: 22.423.000.000 VND

**Hợp đồng cho vay số 223/2017/HĐTD/STY/01 ngày 20/06/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**

Số tiền vay: 1.264.000.000 VND

Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe ô tô

Thời gian: 60 tháng từ 21/06/2017 đến 20/06/2022

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 01 xe FORDRANGERXLT, biển kiểm soát 29C-767.83 và 01 xe FORDRANGERWILDTRAK, biển kiểm soát 29C-767.62

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Hợp đồng cho vay số 180/2017/GNN/STY/01 ngày 20/05/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**  
Số tiền vay: 40.000.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu 06 máy khoan hiệu Sunward SWDM25 theo hợp đồng ngoại số 84DF-1604HKS ngày 13/09/2016 ký giữa Công ty và Sunward Intelligent, Ltd

Thời gian: 60 tháng từ 01/07/2017 đến 30/06/2022

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 06 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu SUNWARD SWDM25, tổng giá trị tài sản đảm bảo: 72.360.000.000 VND

**Hợp đồng cho vay số 38/2016/HDTĐ/STY/01 ngày 28/09/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**  
Số tiền vay: 10.035.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu 10 máy đào hiệu Sunward Swe210 theo hợp đồng ngoại số 84DF-16021KS ngày 18/07/2016 ký giữa Công ty và Sunward Intelligent, Ltd

Thời gian: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 10 máy đào bánh xích hiệu Sunward SWE 210, tổng giá trị tài sản đảm bảo: 750.000 USD

**Hợp đồng cho vay số 359/2017/HDTĐ/STY/01 ngày 22/09/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**  
Số tiền vay: 919.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô phục vụ đi lại của Công ty

Thời gian: 60 tháng từ ngày 23/09/2017 đến 22/09/2022

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 01 xe Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30E-877.60, giá trị tài sản đảm bảo: 1.149.000.000 VND

**Hợp đồng cho vay số 01/2016/HDTĐ/STY/01 ngày 26/08/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**  
Số tiền vay: 3.990.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 08 xe ô tô hiệu Ford Ranger XLS AT 2.2 4x2

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày giải ngân

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 02 xe Ford, biển kiểm soát 29C-744.17 và 29C-743.89, tổng giá trị tài sản đảm bảo: 1.350.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B09 - DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Hợp đồng cho vay số 265/2018/HDDTD/STY/01 ngày 25/6/2018 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**  
Số tiền vay: 1.481.900.000 VND

Mục đích vay: Mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 19042018/HĐMB kí ngày 19/4/2018 giữa Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hưng Phát và Công ty.

Thời gian: 36 tháng từ ngày 27/06/2018 đến ngày 16/06/2021

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng đảm bảo số 265/2018/HDBD/STY/01 ngày 25/6/2018

**<12> Hợp đồng tín dụng số 1636500054/HDDTD ngày 30/12/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ**

Số tiền vay: 8.000.000.000 VND

Mục đích vay: 60 tháng

Thời gian: Thanh toán bù đắp một phần tiền mua ô tô con, nhãn hiệu LAND ROVER, số loại SV Autobiography, biển kiểm soát 30E-699.68

Lãi suất: Lãi suất cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con, nhãn hiệu LAND ROVER, số loại SV Autobiography, biển kiểm soát 30E-699.68

**Hợp đồng tín dụng từng lần số 1834800008/HĐTDTL ngày 11/12/2018**

Số tiền vay: 1.470.000.000 VND

Mục đích vay: 60 tháng

Thời gian: Bổ sung vốn thanh toán tiền mua ô tô nhãn hiệu TOYOTA LAND CRUISER PRADO TX-L đã qua sử dụng, sản xuất năm 2016 theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 2410/2018/HĐMBXOTO ngày 24/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat với Ông Ngô Mạnh Hà và Bà Nguyễn Minh Huệ

Lãi suất: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Ô tô con, 7 chỗ ngồi nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: LANCRUISER PRADO TX-L, màu Đen, đã qua sử dụng biển kiểm soát 30F-420.89, số khung 3FJ805100285, số máy 18110102TR theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 2410/2018/HĐMBXOTO ngày 24/10/2018 giữa Công ty với Ông Ngô Mạnh Hà và Bà Nguyễn Minh Huệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Hợp đồng tín dụng từng lần số 1921200099/HĐTDTL ngày 31/07/2019

Số tiền vay: 15.290.000.000 VND

Mục đích vay:

Thanh toán bù đắp vay vốn đầu tư tài sản cố định là 01 bất động sản tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: BT1-A36 Khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 268977, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 0074 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2019 cho Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat) theo Hợp đồng vay vốn số 0901/HĐVV ngày 09/01/2019 giữa ông Lê Văn Thịnh và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat.

Thời gian: 120 tháng

Lãi suất:

Được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân

Tài sản đảm bảo:

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 268977, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 0074 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2019 cho Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat. Giá trị: 19.119.382.000 VND

<13> **Gồm:**

**Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.075/2016/TSC-CTTC ngày 14/12/2016 ký giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Tài sản thuê:

01 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu BAUER BG30, xuất xứ: Đức, sản xuất năm: 1989

Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là:

8.000.000.000 đồng. Giá đã bao gồm thuế VAT 10%

Thời hạn cho thuê:

48 tháng

Lãi suất cho thuê:

9%/năm áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Tài sản đảm bảo:

Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 200.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này

**Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019 giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Tài sản thuê:

01 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng, hiệu BAUER, mã kiểu loại BG42, nước sản xuất: Đức, năm sản xuất: 2012, số khung BS11561004, số động cơ BDN01191.

Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 28.746.666.666 VND.

Thời gian cho thuê:

60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê:

9%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.075/2016/TSC-CTTC ngày 14/12/2016 ký giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (tiếp theo)**

Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 400.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này

**Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019 giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Tài sản thuê: 01 căn trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855D, nước sản xuất: Áo, năm sản xuất: 2009, số khung: 184729, số máy: 2008140377, đã qua sử dụng

Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 16.500.000.000 VND (đã bao gồm VAT).

Thời gian cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 2,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 500.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này

<14> **Hợp đồng cho thuê tài chính số 13/18.09/CTTC ngày 23/8/2018 ký giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam và Công ty**

Tài sản thuê:

01 căn trục bánh xích 150 tấn, hiệu Sany, model SCC1500D, động cơ Cummins, 242 kW, số khung: 1110150DPT0006, trị giá 11.000.000.000 VND

01 căn trục bánh xích hiệu Sumitomo, model: LS-248RH, serial: LS248-0135, động cơ Diesel, số máy: 6D22194099, trị giá 7.500.000.000 VND.

01 căn trục bánh xích hiệu Hitachi, model KH500-3, serial: 254-0290, động cơ Diesel, số máy 6RB1-508103, trị giá: 5.500.000.000 VND.

Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên B theo đúng quy định trong Giấy phép kinh doanh và phương án thuế tài chính

Số tiền cho thuê: 13.090.909.091 VND

Số tiền ký quỹ: 720.000.000 VND

Thời hạn cho thuê: 48 tháng

Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,3%/năm

Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

<15> **Hợp đồng vay vốn số 0203/HĐVV ngày 02/03/2017 của Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội, thời hạn cho vay: không thời hạn, lãi suất: 0% để phục vụ sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký của Công ty**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	15.381.111.261	-	115.381.111.261
Góp vốn chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	11.862.008.178	-	11.862.008.178
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số cuối năm trước	200.000.000.000	27.243.119.439	-	227.243.119.439
Số đầu năm nay	200.000.000.000	27.243.119.439	-	227.243.119.439
Góp vốn chủ sở hữu (*)	200.000.000.000	-	1.800.000.000	201.800.000.000
Lãi trong năm nay	-	20.174.735.273	(32.757.925)	20.141.977.348
Số cuối năm nay	400.000.000.000	47.417.854.712	1.767.242.075	449.185.096.787

(\*) Tăng vốn theo: Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHHĐCĐ ngày 13/05/2019 về việc chào bán cổ phần để huy động vốn và Nghị quyết hội đồng quản trị số 21/2019/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 về việc thông qua kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ tăng vốn điều lệ của công ty.

## GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>20.a Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	200.000.000.000	100.000.000.000
Tăng trong năm	200.000.000.000	100.000.000.000
Tăng vốn bằng tiền	200.000.000.000	100.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	400.000.000.000	200.000.000.000
<b>20.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	27.243.119.439	15.381.111.261
Tăng trong năm	20.174.735.273	11.862.008.178
Lợi nhuận tăng trong năm	20.174.735.273	11.862.008.178
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	47.417.854.712	27.243.119.439
<b>20.c Cổ phiếu</b>		
	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 21 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>853.568.543.967</b>	<b>1.293.300.853.805</b>
Doanh thu bán hàng hoá bất động sản	6.005.038.413	1.451.155.909
Doanh thu hợp đồng xây dựng	803.158.741.876	1.285.854.606.987
Doanh thu hoạt động khác	44.404.763.678	5.995.090.909
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>853.568.543.967</b>	<b>1.293.300.853.805</b>

## 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hoá bất động sản	6.005.038.413	1.292.739.539
Giá vốn hợp đồng xây dựng	744.473.712.140	1.181.238.622.763
Giá vốn của hoạt động khác	13.460.230.989	5.995.090.909
<b>Cộng</b>	<b>763.938.981.542</b>	<b>1.188.526.453.211</b>

## 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.306.330	22.434.080
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.026.284.725	127.573.606
<i>Đã thực hiện</i>	<i>14.230.024</i>	<i>127.573.606</i>
<i>Chưa thực hiện</i>	<i>1.012.054.701</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>1.036.591.055</b>	<b>150.007.686</b>

## 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	60.016.013.665	54.363.080.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.814.354	4.697.672.585
<i>Đã thực hiện</i>	<i>47.814.354</i>	<i>1.316.094.901</i>
<i>Chưa thực hiện</i>	-	<i>3.381.577.684</i>
Chi phí tài chính khác	368.889.657	-
<b>Cộng</b>	<b>60.432.717.676</b>	<b>59.060.753.230</b>

## 25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24.653.345.029</b>	<b>30.141.500.821</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.019.679.759	15.537.069.290
<i>Chi phí lương bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>	<i>14.019.679.759</i>	<i>15.537.069.290</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.633.665.270	14.604.431.531



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***26 LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	11.972.230.918	820.022.305
Lãi thanh lý công cụ dụng cụ	8.973.609.256	1.902.590.909
Tiền bồi thường nhận được	144.800.000	178.650.000
Thu nhập khác	173.946.101	4.016.312
<b>Thu nhập khác</b>	<b>21.264.586.275</b>	<b>2.905.279.526</b>
Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ thanh lý	1.587.426.635	458.024.255
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội và phạt chậm nộp thuế	47.045.009	2.628.065.864
Các khoản bị phạt theo hợp đồng	-	30.000.000
Các khoản khác	-	15.453.558
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.634.471.644</b>	<b>3.131.543.677</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>19.630.114.631</b>	<b>(226.264.151)</b>

(\*) Trong đó có hơn 10 tỷ lãi từ 2 giao dịch thanh lý tài sản cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Hồ Gia gồm: máy cẩu bánh xích Hitachi Sumitomo SCX700 theo Hợp đồng số 01/HĐMB/ĐF-HG ngày 15/12/2019 và 10 máy đào sunward theo Hợp đồng số 02/HĐMB/ĐF-HG ngày 15/12/2019. Giá bán các tài sản trên được Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Hồ Gia mua theo giá trị định giá tại Chứng thư, báo cáo thẩm định giá số 1712.02/2019/HĐTĐG-MKF ngày 19/12/2019 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn MKF phát hành. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Hồ Gia đã chuyển khoản thanh toán đầy đủ 2 hợp đồng trên.

**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ	5.048.408.593	3.633.881.900
Công ty con	19.819.465	-
<b>Cộng</b>	<b>5.068.228.058</b>	<b>3.633.881.900</b>

**28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>20.174.735.273</b>	<b>11.862.008.178</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>20.174.735.273</b>	<b>11.862.008.178</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	31.820.222	12.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>634</b>	<b>949</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.437.553.915	436.048.656.673
Chi phí nhân công	75.266.998.752	169.198.104.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.669.063.321	76.048.664.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.510.097.140	511.146.522.282
Chi phí khác	80.206.636.204	11.900.395.281
<b>Cộng</b>	<b>801.090.349.332</b>	<b>1.204.342.343.539</b>

## 30 THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

## Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp;
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa bất động sản;
- Lĩnh vực dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị và bán vật tư;

	Hàng hóa	Dịch vụ	Xây lắp	Cộng
<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.005.038.413	44.404.763.678	803.158.741.876	853.568.543.967
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.005.038.413</b>	<b>44.404.763.678</b>	<b>803.158.741.876</b>	<b>853.568.543.967</b>
Chi phí theo bộ phận	6.005.038.413	13.460.230.989	744.473.712.140	763.938.981.542
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	30.944.532.689	58.685.029.736	89.629.562.425
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				24.653.345.029
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				64.976.217.396
Doanh thu hoạt động tài chính				1.036.591.055
Chi phí tài chính				60.432.717.676
Thu nhập khác				21.264.586.275
Chi phí khác				1.634.471.644
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.068.228.058
Chi phí/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>20.141.977.348</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 30 THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác phân bổ cho bộ phận	-	-	169.615.826.922	169.615.826.922
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa phân bổ cho bộ phận				15.242.819.052
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.499.179.752	46.169.883.569	56.669.063.321	

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

## Số cuối năm

Tài sản trực tiếp của bộ phận	15.957.727.472	-	1.486.063.486.238	1.502.021.213.710
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				32.508.364.251
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.534.529.577.961</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		1.085.344.481.174	1.085.344.481.174	
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.085.344.481.174</b>

## Thông tin về khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên khắp cả nước.

## 31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

Chỉ tiêu số 21 – Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác bao gồm: chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm số tiền 184.858.645.974 VND; khoản thanh toán cho Sunward intelligent., Ltd số tiền 29.576.938.000 VNĐ để mua máy móc, thiết bị đã ghi tăng tài sản cố định từ năm 2017; thanh toán cho các nhà cung cấp khác 20.634.200.000 VND để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác từ năm 2018 và tạm ứng cho Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Kiến trúc Cảnh Quan 7.021.475.206 để xây dựng sửa chữa nhà văn phòng.

Chỉ tiêu số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác gồm: Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác số tiền 169.056.044.968 VND giảm trừ đi khoản bù trừ nợ thuế tài chính với thu thanh lý tài sản cố định 12.933.333.333 VND do giao dịch bán và cho thuê lại tài sản cố định thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU B09 - DN/HN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất***32 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

- Tháng 4/2020 một số cổ đông đã chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác làm số lượng cổ đông tăng lên thành 165 cổ đông.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 204/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 20/04/2020 Công ty đã bầu lại Ban Kiểm soát gồm: ông Trần Minh Đức - Trưởng ban, ông Trần Trung Hải - Thành viên và bà Ngô Thị Dung - Thành viên.

**33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<b>Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	18.747.572.607	3.213.856.609
Phải thu của khách hàng	404.494.716.492	463.923.239.577
Phải thu khác	34.024.037.531	14.871.134.741
<b>Cộng</b>	<b>457.266.326.630</b>	<b>482.008.230.927</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	470.062.140.144	669.526.779.640
Phải trả khác	4.631.415.458	2.232.645.812
Vay và nợ thuê tài chính	568.877.195.007	620.295.234.437
<b>Cộng</b>	<b>1.043.570.750.609</b>	<b>1.292.054.659.889</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU B09 - DN/HN**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Chủ tịch và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro thị trường***Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tài sản tài chính</b>	-	-
<b>Nợ tài chính</b>	(158.454.567.666)	(189.049.630.855)
Phải trả người bán	(158.454.567.666)	(189.049.630.855)
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>(158.454.567.666)</b>	<b>(189.049.630.855)</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(158.454.567.666)</b>	<b>(189.049.630.855)</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>Số cuối năm</b>		
Phải trả người bán	309.570.482.994	160.491.657.150
Phải trả khác	4.221.415.458	410.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	360.881.796.945	207.995.398.062
<b>Cộng</b>	<b>674.673.695.397</b>	<b>368.897.055.212</b>
<b>Số đầu năm</b>		
Phải trả người bán	431.111.805.891	238.414.973.749
Phải trả khác	1.722.645.812	510.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	425.661.498.750	194.633.735.687
<b>Cộng</b>	<b>858.495.950.453</b>	<b>433.558.709.436</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng (nếu có) của phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 34 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

## 34.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Góp vốn điều lệ</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	99.000.000.000	47.000.000.000
Ông Trần Văn Phương	Thành viên HĐQT	500.000.000	2.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	50.500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Cổ đông lớn	10.000.000.000	50.000.000.000
Bà Nguyễn Thu Hiền	Cổ đông lớn	40.000.000.000	-
<b>Mượn và trả tiền mượn từ cổ đông</b>		<b>91.398.548.000</b>	<b>3.998.900.000</b>
Bà Nguyễn Thu Hiền	Cổ đông lớn	84.398.548.000	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	7.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Cổ đông lớn	-	3.998.900.000

## 34.2 Số dư với các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tạm ứng</b>		<b>19.000.000</b>	<b>11.533.410.540</b>
Ông Đàm Văn Lý	Quyền Tổng Giám đốc	19.000.000	6.763.422.730
Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	-	4.769.987.810

## 34.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	926.219.838	2.499.811.973
<b>Cộng</b>	<b>926.219.838</b>	<b>2.499.811.973</b>

## 35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2019 công ty mới phát sinh các giao dịch mua bán công ty con do đó số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## 36 PHÁT HÀNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 15 tháng 10 năm 2020 Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐuFA Fat đã phê duyệt phát hành lại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do có thông tin bổ sung về việc bên bán hàng là Công ty TNHH MTV Lê Đông đã không thực hiện được việc cung cấp Hóa đơn bán hàng theo như cam kết để đảm bảo tính pháp lý của lô hàng trị giá 36.848.324.670 VND đã giao cho Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐuFA Fat và được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Do vậy Công ty đã điều chỉnh giá trị lô hàng này ra khỏi chỉ tiêu Hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Đồng thời công ty có rà soát điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2019.

Bảng so sánh số liệu trình bày Bảng cân đối kế toán hợp nhất trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

31/12/2019

	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	78.675.953.912	36.848.324.670	115.524.278.582
Hàng tồn kho	141	381.119.377.567	(36.848.324.670)	344.271.052.897

Bảng so sánh số liệu trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

31/12/2019

	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(279.964.408.748)	37.873.149.568	(242.091.259.180)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	123.028.385.126	33.094.326.510	156.122.711.636
Tiền thu từ đi vay	33	754.396.591.283	(28.200.000.000)	726.196.591.283
Tiền trả nợ gốc vay	34	(796.082.130.711)	5.761.090.908	(790.321.039.803)
Tiền trả nợ gốc thuê tài	35	(9.732.500.002)	(5.761.090.908)	(15.493.590.910)

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Duy Hưng